

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Cho Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH**

----------

Ngày 27/07/2020

# MỤC LỤC

---- oOo ----

---

|   | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| 1- Bảng Cân Đối Kế Toán                 | 1 - 4        |
| 2- Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh | 5            |
| 3- Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ           | 6 - 7        |
| 4- Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính        | 8 - 24       |

---

L. M. S. D. A.

Công ty Cổ phần Siêu Thanh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu số B 01 - DN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | <u>30/06/2020</u>     | <u>01/01/2020</u>     |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>( 100 = 110+120+130+140+150) | <b>100</b> |             | <b>70,623,210,776</b> | <b>67,884,592,694</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>               | <b>110</b> |             | <b>31,170,964,666</b> | <b>40,014,586,540</b> |
| 1. Tiền  | 111        |             | 489,145,615           | 891,230,262           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                              | 112        |             | 30,681,819,051        | 39,123,356,278        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                       | <b>120</b> |             | <b>18,580,843,523</b> | <b>13,658,808,389</b> |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                  | 121        |             | -                     | -                     |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                | 122        |             | -                     | -                     |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                         | 123        |             | 18,580,843,523        | 13,658,808,389        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                    | <b>130</b> |             | <b>20,555,368,652</b> | <b>13,984,391,383</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                        | 131        |             | 16,500,000            | 143,666,000           |
| 2. Trả trước cho người bán                                 | 132        |             | -                     | -                     |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                | 133        |             | -                     | -                     |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng                 | 134        |             | -                     | -                     |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                            | 135        |             | 9,480,000,000         | 3,880,000,000         |
| 6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác                        | 136        |             | 11,058,868,652        | 9,960,725,383         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                      | 137        |             | -                     | -                     |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                                 | 139        |             | -                     | -                     |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                    | <b>140</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| 1. Hàng tồn kho  | 141        |             | -                     | -                     |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                          | 149        |             | -                     | -                     |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                            | <b>150</b> |             | <b>316,033,935</b>    | <b>226,806,382</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                              | 151        |             | -                     | -                     |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                 | 152        |             | -                     | -                     |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                | 153        |             | 316,033,935           | 226,806,382           |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ              | 154        |             | -                     | -                     |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                   | 155        |             | -                     | -                     |

Công ty Cổ phần Siêu Thanh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu số B 01 - DN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| TÀI SẢN                                       | Mã số      | Thuyết minh | <u>30/06/2020</u>      | <u>01/01/2020</u>      |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |             | <b>214,604,952,409</b> | <b>218,788,717,911</b> |
| (200 = 210+220+240+250+260)                   |            |             |                        |                        |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |             | <b>647,985,000</b>     | <b>690,018,672</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng            | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn            | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                    | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                | 215        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                      | 216        |             | 647,985,000            | 690,018,672            |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi          | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                  | 222        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 223        |             | -                      | -                      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính             | 224        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                  | 225        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                    | 227        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                  | 228        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 229        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>230</b> |             | <b>56,258,391,611</b>  | <b>57,322,423,613</b>  |
| - Nguyên giá                                  | 231        |             | 77,469,580,978         | 77,469,580,978         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 232        |             | (21,211,189,367)       | (20,147,157,365)       |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>            | <b>240</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang       | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 242        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b> |             | <b>157,698,575,798</b> | <b>160,776,275,626</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251        |             | 156,395,730,000        | 156,395,730,000        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết    | 252        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác             | 253        |             | 4,500,000,000          | 4,500,000,000          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn          | 254        |             | (3,197,154,202)        | (119,454,374)          |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn            | 255        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        |             | -                      | -                      |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại             | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                       | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      | <b>270</b> |             | <b>285,228,163,185</b> | <b>286,673,310,605</b> |



Công ty Cổ phần Siêu Thanh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu số B 01 - DN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | <u>30/06/2020</u>    | <u>01/01/2020</u>    |
|---|------------|-------------|----------------------|----------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>             | <b>300</b> |             | <b>4,908,143,426</b> | <b>6,835,874,101</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>3,824,372,426</b> | <b>5,752,103,101</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 312        |             | -                    | 65,000,000           |
| 2. Người mua trả tiền trước                         | 313        |             | -                    | -                    |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        |             | 57,979,296           | 538,619,353          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 315        |             | -                    | 242,090,618          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 316        |             | 15,000,000           | 15,000,000           |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 317        |             | -                    | -                    |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             | -                    | -                    |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 319        |             | -                    | 1,140,000,000        |
| 9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác                 | 320        |             | 87,000,407           | 87,000,407           |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               |            |             |                      |                      |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                    | -                    |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 3,664,392,723        | 3,664,392,723        |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             |                      |                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ      | 324        |             | -                    | -                    |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>1,083,771,000</b> | <b>1,083,771,000</b> |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                    | -                    |
| 2. Chi phí phải trả dài hạn                         | 332        |             | -                    | -                    |
| 3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 333        |             |                      |                      |
| 4. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 334        |             |                      |                      |
| 5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 335        |             | -                    | -                    |
| 6. Phải trả dài hạn khác                            | 336        |             | 1,083,771,000        | 1,083,771,000        |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 337        |             | -                    | -                    |
| 8. Trái phiếu chuyển đổi                            | 338        |             |                      |                      |
| 9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 339        |             | -                    | -                    |
| 10. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 340        |             | -                    | -                    |
| 11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 341        |             | -                    | -                    |

Công ty Cổ phần Siêu Thanh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu số B 01 - DN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2020             | 01/01/2020             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>     | <b>400</b> |             | <b>280,320,019,759</b> | <b>279,837,436,504</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |             | <b>280,320,019,759</b> | <b>279,837,436,504</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                   | 411        |             | 257,209,020,000        | 257,209,020,000        |
| Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết           |            |             | 257,209,020,000        | 257,209,020,000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | -                      | -                      |
| 3. Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi            | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | -                      | -                      |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 23,110,999,759         | 22,628,416,504         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 22,652,720,154         | -                      |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 458,279,605            | 22,628,416,504         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 421        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>            | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>285,228,163,185</b> | <b>286,673,310,605</b> |

Người lập biểu



VŨ THÙY MINH YẾN

Kế toán trưởng



ĐINH THỊ HỒNG VÂN

TP.HCM, ngày 27 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám Đốc



PHẠM VINH PHÚ

Công ty Cổ phần Siêu Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu số B 02 - DN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Quý II/2020   | Quý II/2019     | Lũy kế 2020   | Lũy kế 2019     |
|--|-------|-------------|---------------|-----------------|---------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                              | 01    |             | 1,423,560,000 | 2,230,454,546   | 3,598,559,999 | 4,517,045,456   |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02    |             | -             | -               | 0             | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ                     | 10    |             | 1,423,560,000 | 2,230,454,546   | 3,598,559,999 | 4,517,045,456   |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11    |             | 532,016,001   | 572,012,001     | 1,064,032,002 | 1,144,024,002   |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20 = 10 - 11)     | 20    |             | 891,543,999   | 1,658,442,545   | 2,534,527,997 | 3,373,021,454   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                       | 21    |             | 2,232,628,399 | 6,219,366,320   | 2,721,669,062 | 12,137,980,671  |
| 7. Chi phí tài chính   | 22    |             | 1,873,101,904 | (2,258,662,024) | 3,077,699,828 | (1,912,161,119) |
| Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23    |             | -             | -               | -             | -               |
| 8. Chi phí bán hàng  | 24    |             | -             | -               | 0             | -               |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 25    |             | 826,616,801   | 962,297,209     | 1,695,913,976 | 1,836,173,426   |
| 10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh<br>(30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25) | 30    |             | 424,453,693   | 9,174,173,680   | 482,583,255   | 15,586,989,818  |
| 11. Thu nhập khác  | 31    |             | -             | -               | 0             | -               |
| 12. Chi phí khác   | 32    |             | -             | -               | 0             | -               |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                      | 40    |             | -             | -               | -             | -               |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50 = 30 + 40)                | 50    |             | 424,453,693   | 9,174,173,680   | 482,583,255   | 15,586,989,818  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51    |             | (33,825,912)  | 895,911,884     | 0             | 1,108,355,112   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại   | 52    |             | -             | -               | -             | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60 = 50 - 51 - 52)    | 60    |             | 458,279,605   | 8,278,261,796   | 482,583,255   | 14,478,634,706  |

Người lập biểu



VŨ THÙY MINH YẾN

Kế Toán Trưởng



ĐINH THỊ HỒNG VÂN

TP.HCM, ngày 27 tháng 07 năm 2020





# Công ty Cổ phần Siêu Thanh

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số B 03 - DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU  | Mã số | <u>Đến 30/06/2020</u>  | <u>Đến 30/06/2019</u> |
|---|-------|------------------------|-----------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |       |                        |                       |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01    | 482,583,255            | 15,586,989,818        |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản :   |       |                        |                       |
| - Khấu hao tài sản cố định  | 02    | 1,064,032,002          | 1,144,024,002         |
| - Các khoản dự phòng  | 03    | 3,077,699,828          | (1,912,161,119)       |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện   | 04    | -                      | -                     |
| - Lãi (-), lỗ (+) từ hoạt động đầu tư   | 05    | (2,719,990,784)        | (12,120,825,368)      |
| - Chi phí lãi vay   | 06    | -                      | -                     |
| - Các khoản điều chỉnh khác   |       |                        |                       |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn  |       |                        |                       |
| 3. Lưu động   | 08    | 1,904,324,301          | 2,698,027,333         |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu   | 09    | 79,972,119             | 110,160,584           |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho   | 10    | -                      | -                     |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11    | (1,418,576,501)        | 656,136,494           |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước  | 12    | -                      | -                     |
| - Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh   | 13    | -                      | -                     |
| - Tiền Lãi vay đã trả   | 14    | -                      | -                     |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15    | (509,154,174)          | (495,529,086)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 16    | -                      | -                     |
| - Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh   | 17    | -                      | -                     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD   | 20    | 56,565,745             | 2,968,795,325         |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |       |                        |                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                      | 21    | -                      | -                     |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác  | 22    | -                      | -                     |
| 3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác                                     | 23    | (28,539,148,213)       | (9,849,887,244)       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                             | 24    | 18,017,113,079         | 25,493,664,376        |
| 5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác  | 25    | -                      | (19,083,730,000)      |
| 6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác  | 26    | -                      | -                     |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia                                      | 27    | 1,621,847,515          | 11,480,544,912        |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư   | 30    | <u>(8,900,187,619)</u> | <u>8,040,592,044</u>  |



Công ty Cổ phần Siêu Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số B 03 - DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Đến 30/06/2020         | Đến 30/06/2019          |
|--|-----------|------------------------|-------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |           |                        |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH                                    | 31        | -                      | -                       |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | -                      | -                       |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        | -                      | -                       |
| Trong đó tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường                                      | 33a       | -                      | -                       |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | -                      | -                       |
| Trong đó tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường                                      | 34a       | -                      | -                       |
| 5. Tiền trả nợ thuê tài chính  | 35        | -                      | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        | -                      | (25,719,132,150)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> | <b>-</b>               | <b>(25,719,132,150)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)</b>                                   | <b>50</b> | <b>(8,843,621,874)</b> | <b>(14,709,744,781)</b> |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  | 60        | 40,014,586,540         | 50,319,105,563          |
| Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                  | 61        | -                      | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                                    | <b>70</b> | <b>31,170,964,666</b>  | <b>35,609,360,782</b>   |

TP.HCM, ngày 27 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



VŨ THÙY MINH YẾN

Kế toán trưởng



ĐINH THỊ HỒNG VÂN

Tổng Giám Đốc



PHẠM VINH PHÚ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

- Công ty Cổ phần Siêu Thanh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302563707 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 3 năm 2002, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.
- Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 169/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 10 tháng 12 năm 2007.
- Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là mua bán thiết bị văn phòng, máy photocopy, vật tư ngành in và phụ tùng, máy fax, thiết bị máy công nghiệp khai khoáng - lâm nghiệp - xây dựng và linh kiện phụ tùng; thiết bị điện, vật liệu điện và thiết bị chữa cháy.
- Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.
- Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số A20 Tân Phong, đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 7.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

- Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:
  - Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
  - Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
  - Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
  - Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
  - Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 10 của báo cáo tài chính riêng và Công ty đang trong quá trình hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

- Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.



### **2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### **2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

- Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

- Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

- Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính riêng năm này như đã trình bày tại Thuyết minh số 26.

### **3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **3.3 Các khoản phải thu**

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

### **3.4 Tài sản cố định hữu hình**

- Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

- Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

- Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

---

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

- Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

- Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

- Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

- Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- Nhà cửa và vật kiến trúc: 10 - 25 năm
- Phương tiện vận tải: 4 năm

**3.7 Bất động sản đầu tư**

- Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

- Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

- Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

- Quyền sử dụng đất 46 năm
- Nhà cửa 25 năm

- Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm thanh lý.

- Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

**3.8 Chi phí trả trước**

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**3.9 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào các công ty con*

- Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

- Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

- Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác vào ngày kết thúc năm kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các tổn thất nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

- Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng Cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.12 Cổ phiếu quỹ**

- Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ), được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận lãi hoặc lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.13 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

M.S.D



*Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng.

**3.14 Ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỉ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc năm kế toán trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.  
- Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Tiền lãi*

- Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

- Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

*Tiền cho thuê*

- Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**3.15 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

- Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

---

*Thuế thu nhập hoãn lại*

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm kế toán.

- Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

02  
CỔ  
C  
SI  
AN

Công ty Cổ phần Siêu Thanh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                            | <u>Quý 2/2020</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt                   | 1,838                        | 1,838                        |
| Tiền gửi ngân hàng         | 489,143,777                  | 891,228,424                  |
| Các khoản tương đương tiền | <u>30,681,819,051</u>        | <u>39,123,356,278</u>        |
| <b>Cộng</b>                | <b><u>31,170,964,666</u></b> | <b><u>40,014,586,540</u></b> |

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

|                                    | <u>Quý 2/2020</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Ngân hàng BIDV - CN Hóc Môn        | 4,518,754,312                | 4,364,733,047                |
| Ngân hàng BIDV - CN Bến Nghé       | -                            | 3,129,000,000                |
| Ngân hàng Nam Á - CN Tân Định      | 12,709,284,584               | -                            |
| Ngân hàng Kiên Long                | 1,352,804,627                | -                            |
| Ngân hàng Agribank - CN Bình Thạnh | -                            | 2,600,000,000                |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam   | <u>-</u>                     | <u>3,565,075,342</u>         |
| <b>Cộng</b>                        | <b><u>18,580,843,523</u></b> | <b><u>13,658,808,389</u></b> |

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG**

|                                    | <u>Quý 2/2020</u>        | <u>Số đầu năm</u>         |
|------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Các bên khác                       | <u>16,500,000</u>        | <u>143,666,000</u>        |
| <b>Cộng</b>                        | <b><u>16,500,000</u></b> | <b><u>143,666,000</u></b> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | -                        | -                         |
| <b>Giá trị thuần</b>               | <b><u>16,500,000</u></b> | <b><u>143,666,000</u></b> |

Công ty Cổ phần Siêu Thanh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

| Ngắn hạn                      | Quý 2/2020           | Số đầu năm           |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thiết bị văn phòng Siêu Thanh | 1,400,000,000        | -                    |
| Nam Thanh Sài Gòn             | 8,080,000,000        | 3,700,000,000        |
| Nhân viên                     | -                    | 180,000,000          |
|                               | <u>9,480,000,000</u> | <u>3,880,000,000</u> |
| Dài hạn                       |                      |                      |
| Công ty liên quan             | -                    | -                    |
| Nhân viên                     | -                    | -                    |
| <b>Tổng cộng</b>              | <u>9,480,000,000</u> | <u>3,880,000,000</u> |

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

| Ngắn hạn                        | Quý 2/2020            | Số đầu năm            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ký quỹ, ký cược                 | -                     | -                     |
| Tạm ứng cho nhân viên           | -                     | -                     |
| Phải thu khác                   | 608,868,652           | 560,725,383           |
| Phải thu cổ tức (bên liên quan) | 10,450,000,000        | 9,400,000,000         |
|                                 | <u>11,058,868,652</u> | <u>9,960,725,383</u>  |
| Dài hạn                         |                       |                       |
| Ký quỹ, ký cược                 | 647,985,000           | 690,018,672           |
| <b>Tổng cộng</b>                | <u>11,706,853,652</u> | <u>10,650,744,055</u> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Phương tiện vận<br>tải | Tổng cộng |
|-------------------------------|---------------------------|------------------------|-----------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                           |                        |           |
| Số đầu năm                    | -                         | -                      | -         |
| Mua sắm mới                   | -                         | -                      | -         |
| Thanh lý                      | -                         | -                      | -         |
| <b>Số cuối quý 2</b>          | <b>-</b>                  | <b>-</b>               | <b>-</b>  |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                        |           |
| Số đầu năm                    | -                         | -                      | -         |
| Khấu hao trong năm            | -                         | -                      | -         |
| Thanh lý                      | -                         | -                      | -         |
| <b>Số cuối quý 2</b>          | <b>-</b>                  | <b>-</b>               | <b>-</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |                        |           |
| Số đầu năm                    | -                         | -                      | -         |
| <b>Số cuối quý 2</b>          | <b>-</b>                  | <b>-</b>               | <b>-</b>  |

**10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

|                               | Nhà cửa               | Quyền<br>sử dụng đất  | Tổng cộng             |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                       |                       |                       |
| Số đầu năm                    | 27,782,120,978        | 49,687,460,000        | 77,469,580,978        |
| Mua sắm mới                   | -                     | -                     | -                     |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                     | -                     | -                     |
| <b>Số cuối quý 2</b>          | <b>27,782,120,978</b> | <b>49,687,460,000</b> | <b>77,469,580,978</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                       |                       |                       |
| Số đầu năm                    | 11,545,269,365        | 8,601,888,000         | 20,147,157,365        |
| Khấu hao trong năm            | 526,414,002           | 537,618,000           | 1,064,032,002         |
| Thanh lý                      | -                     | -                     | -                     |
| <b>Số cuối quý 2</b>          | <b>12,071,683,367</b> | <b>9,139,506,000</b>  | <b>21,211,189,367</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                       |                       |                       |
| Số đầu năm                    | 16,236,851,613        | 41,085,572,000        | 57,322,423,613        |
| <b>Số cuối quý 2</b>          | <b>15,710,437,611</b> | <b>40,547,954,000</b> | <b>56,258,391,611</b> |

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê thực tế, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày này.

Công ty Cổ phần Siêu Thanh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|   | Số cuối quý 2     |                               | Số đầu năm        |                               |
|---|-------------------|-------------------------------|-------------------|-------------------------------|
|   | Số lượng cổ phiếu | Giá trị VND                   | Số lượng cổ phiếu | Giá trị VND                   |
| Đầu tư vào các công ty con (i)                |                   | 156,395,730,000               |                   | 156,395,730,000               |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                |                   | 4,500,000,000                 |                   | 4,500,000,000                 |
| Trong đó:                                     |                   |                               |                   |                               |
| Công ty CP Đầu tư kinh doanh Điện lực Tp. HCM | 450,000           | 4,500,000,000                 | 450,000           | 4,500,000,000                 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn             |                   | <u>(3,197,154,202)</u>        |                   | <u>(119,454,374)</u>          |
|   |                   | <b><u>157,698,575,798</u></b> |                   | <b><u>160,776,275,626</u></b> |

(i) Đầu tư vào các công ty con

| Tên công ty con                               | Số cuối quý 2                 |       | Số đầu năm                    |       |
|---|-------------------------------|-------|-------------------------------|-------|
|   | Vốn đầu tư                    | %     | Vốn đầu tư                    | %     |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Văn phòng Siêu Thanh | 79,200,000,000                | 90.00 | 79,200,000,000                | 90.00 |
| Công ty Cổ phần Nam Thanh Sài Gòn             | 7,000,000,000                 | 70.00 | 7,000,000,000                 | 70.00 |
| Công ty Cổ phần Ô tô Kim Thanh                | 37,879,850,000                | 55.06 | 37,879,850,000                | 55.06 |
| Công ty Cổ phần Ô tô Cường Thanh              | 32,315,880,000                | 58.23 | 32,315,880,000                | 58.23 |
|   | <b><u>156,395,730,000</u></b> |       | <b><u>156,395,730,000</u></b> |       |

Công ty Cổ phần Thiết bị Văn phòng Siêu Thanh ("TBVP Siêu Thanh"), hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKDN số 0312992783 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 10 năm 2014 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của TBVP Siêu Thanh là mua bán thiết bị văn phòng, máy fax, máy photocopy, vật tư ngành in và phụ tùng.

Công ty Cổ phần Nam Thanh Sài Gòn ("Nam Thanh Sài Gòn") hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKDN 0313525196 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09 tháng 11 năm 2015 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Nam Thanh Sài Gòn là cung cấp máy điều hòa không khí, thang máy, máy phát điện, vật tư và thi công lắp đặt

## Công ty Cổ phần Siêu Thanh

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Công ty Cổ phần Ô tô Kim Thanh ("Ô tô Kim Thanh"), hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKDN số 4103010901 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Ô tô Kim Thanh là đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa; mua bán, sửa chữa, bảo hành, bảo trì xe ô tô; đại lý mua bán linh kiện, phụ tùng ô tô.

Công ty Cổ phần Ô tô Cường Thanh ("Ô tô Cường Thanh"), hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKDN số 0305273107 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Ô tô Cường Thanh là đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa; mua bán, sửa chữa, bảo hành, bảo trì xe ô tô; đại lý mua bán linh kiện, phụ tùng ô tô.

### 12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                            | Số đầu năm         | Số phải nộp        | Số đã nộp              | Số cuối quý 2        |
|----------------------------|--------------------|--------------------|------------------------|----------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 475,328,362        | -                  | (509,154,174)          | (33,825,812)         |
| Thuế thu nhập cá nhân      | (226,806,382)      | 137,619,118        | (193,020,859)          | (282,208,123)        |
| Thuế giá trị gia tăng      | 63,290,991         | 399,504,722        | (404,816,417)          | 57,979,296           |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>311,812,971</b> | <b>537,123,840</b> | <b>(1,106,991,450)</b> | <b>(258,054,639)</b> |
| <i>Trong đó:</i>           |                    |                    |                        |                      |
| Thuế nộp thừa:             | (226,806,382)      |                    |                        | (316,033,935)        |
| Thuế phải nộp:             | 538,619,353        |                    |                        | 57,979,296           |

### 13. PHẢI TRẢ KHÁC

|                                | Số cuối quý 2        | Số đầu năm           |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Ngắn hạn                       |                      |                      |
| - Nhận ký quỹ, ký cược         | 30,000,000           | 30,000,000           |
| - Thu hộ                       | 33,151,057           | 33,151,057           |
| - Cổ tức phải trả              | 23,849,350           | 23,849,350           |
| - Doanh thu chưa thực hiện     | -                    | 1,140,000,000        |
| - Bảo hiểm xã hội              | -                    | -                    |
| - Phải trả thù lao HĐQT và BKS | -                    | -                    |
|                                | <b>87,000,407</b>    | <b>1,227,000,407</b> |
| Dài hạn                        |                      |                      |
| - Nhận ký quỹ, ký cược         | 1,083,771,000        | 1,083,771,000        |
| <b>Tổng Cộng</b>               | <b>1,170,771,407</b> | <b>2,310,771,407</b> |



Công ty Cổ phần Siêu Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| Năm trước                           | Vốn cổ phần     | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Cổ phiếu<br>quỹ | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng cộng        |
|-------------------------------------|-----------------|-------------------------|-----------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------------------|------------------|
| <b>Số đầu năm</b>                   | 257,209,020,000 | -                       | -               | -                        | -                         | 24,698,767,266                       | 281,907,787,266  |
| Phát hành cổ phiếu để trả cổ<br>tức | -               | -                       | -               | -                        | -                         | -                                    | -                |
| Lợi nhuận thuần trong năm           | -               | -                       | -               | -                        | -                         | 23,650,551,238                       | 23,650,551,238   |
| Cổ tức bằng tiền                    | -               | -                       | -               | -                        | -                         | (25,720,902,000)                     | (25,720,902,000) |
| <b>Số cuối năm</b>                  | 257,209,020,000 | -                       | -               | -                        | -                         | 22,628,416,504                       | 279,837,436,504  |
| <b>Năm nay</b>                      |                 |                         |                 |                          |                           |                                      |                  |
| <b>Số đầu năm</b>                   | 257,209,020,000 | -                       | -               | -                        | -                         | 22,628,416,504                       | 279,837,436,504  |
| Phát hành cổ phiếu để trả cổ t      | -               | -                       | -               | -                        | -                         | -                                    | -                |
| Lợi nhuận thuần trong năm           | -               | -                       | -               | -                        | -                         | 482,583,255                          | 482,583,255      |
| Cổ tức bằng tiền                    | -               | -                       | -               | -                        | -                         | -                                    | -                |
| <b>Số cuối quý 2</b>                | 257,209,020,000 | -                       | -               | -                        | -                         | 23,110,999,759                       | 280,320,019,759  |



Công ty Cổ phần Siêu Thanh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**14.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

|                      | Năm nay                | Năm trước              |
|----------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Vốn cổ phần</b>   |                        |                        |
| Vốn đầu năm          | 257,209,020,000        | 257,209,020,000        |
| Tăng trong năm       | -                      | -                      |
| <b>Số cuối quý 2</b> | <b>257,209,020,000</b> | <b>257,209,020,000</b> |

**Cổ tức**

|                                  |   |                |
|----------------------------------|---|----------------|
| Cổ tức đã công bố                | - | 25,720,902,000 |
| Cổ tức đã trả                    | - | 25,719,132,150 |
| Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức | - | -              |

**14.3 Cổ phiếu**

|   | Số cổ phiếu   |            |
|---|---------------|------------|
|   | Số cuối quý 2 | Số đầu năm |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành                 | 25,720,902    | 25,720,902 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | 25,720,902    | 25,720,902 |
| Cổ phiếu quỹ  | -             | -          |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành                       | 25,720,902    | 25,720,902 |

**15. DOANH THU**

**15.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|   | Quý 2/2020           | Quý 2/2019           |
|---|----------------------|----------------------|
| <b>Tổng doanh thu</b>                             | <b>1,423,560,000</b> | <b>2,230,454,546</b> |
| Trong đó:   |                      |                      |
| <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ và cho thuê nhà</i> | <i>1,423,560,000</i> | <i>2,230,454,546</i> |
| <i>Doanh thu bán hàng</i>                         |                      |                      |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>               |                      |                      |
| <b>DOANH THU THUẦN</b>                            | <b>1,423,560,000</b> | <b>2,230,454,546</b> |
| Trong đó:   |                      |                      |
| <i>Các bên liên quan</i>                          | <i>325,454,545</i>   | <i>976,363,635</i>   |
| <i>Các bên khác</i>                               | <i>1,098,105,455</i> | <i>1,254,090,911</i> |

Công ty Cổ phần Siêu Thanh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**15.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                             | <u>Quý 2/2020</u>    | <u>Quý 2/2019</u>    |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 1,050,000,000        | 4,752,000,000        |
| Lãi cho vay và lãi tiền gửi | 1,140,568,007        | 1,467,366,320        |
| Khác                        | 42,060,392           |                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b>2,232,628,399</b> | <b>6,219,366,320</b> |

**16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|   | <u>Quý 2/2020</u>  | <u>Quý 2/2019</u>  |
|---|--------------------|--------------------|
| Giá vốn của dịch vụ, cho thuê đã cung cấp | 532,016,001        | 572,012,001        |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán               | -                  | -                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                          | <b>532,016,001</b> | <b>572,012,001</b> |

**17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                  | <u>Quý 2/2020</u>    | <u>Quý 2/2019</u>      |
|------------------|----------------------|------------------------|
| Chi phí dự phòng | 1,873,101,904        | (2,258,662,024)        |
| Khác             |                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>1,873,101,904</b> | <b>(2,258,662,024)</b> |

**18. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                           | <u>Quý 2/2020</u> | <u>Quý 2/2019</u> |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | -                 | -                 |
| Chi phí nhân viên         | -                 | -                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>          | <b>-</b>          | <b>-</b>          |

**19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                           | <u>Quý 2/2020</u>  | <u>Quý 2/2019</u>  |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí nhân viên         | 589,320,180        | 641,347,028        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 98,754,250         | 146,789,623        |
| Chi phí khấu hao          | -                  | -                  |
| Khác                      | 138,542,371        | 174,160,558        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>          | <b>826,616,801</b> | <b>962,297,209</b> |



Công ty Cổ phần Siêu Thanh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**20. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                      | Quý 2/2020           | Quý 2/2019           |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | -                    | -                    |
| Chi phí khấu hao                     | 532,016,001          | 572,012,001          |
| Chi phí nhân viên                    | 589,320,180          | 641,347,028          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài            | 98,754,250           | 146,789,623          |
| Chi phí khác                         | 138,542,371          | 174,160,558          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>1,358,632,802</b> | <b>1,534,309,210</b> |

**21. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

|                                 | Quý 2/2020 | Quý 2/2019 |
|---------------------------------|------------|------------|
| Thu nhập khác                   | -          | -          |
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định | -          | -          |
| Thu nhập khác                   | -          | -          |
| <b>Chi phí khác</b>             | <b>-</b>   | <b>-</b>   |
| <b>LỢI NHUẬN THUẦN</b>          | <b>-</b>   | <b>-</b>   |

**22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế.

| <b>22.1 Thuế TNDN</b>       | Quý 2/2020   | Quý 2/2019  |
|-----------------------------|--------------|-------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | (33,825,912) | 895,911,884 |

**22.2. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và thu nhập chịu thuế:

|                              | Quý 2/2020  | Quý 2/2019    |
|------------------------------|-------------|---------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 424,453,693 | 9,174,173,680 |
| Các khoản điều chỉnh:        |             |               |

**Công ty Cổ phần Siêu Thanh**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

|   |                      |                      |
|---|----------------------|----------------------|
| Các khoản thanh toán không liên quan đến thu nhập chịu thuế | 111,000,000          | 57,385,740           |
| Cổ tức nhận được  | (1,050,000,000)      | (4,752,000,000)      |
| <b>Thu nhập chịu thuế ước tính</b>                          | <b>(514,546,307)</b> | <b>4,479,559,420</b> |
| <b>Thuế suất thuế TNDN</b>                                  | <b>20%</b>           | <b>20%</b>           |
| Thuế TNDN phải trả ước tính                                 | (33,825,912)         | 895,911,884          |
| Điều chỉnh thuế TNDN của các quý trước                      | -                    | -                    |
| <b>Thuế TNDN còn phải nộp</b>                               | <b>(33,825,912)</b>  | <b>895,911,884</b>   |

**23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các Công ty có liên quan trong năm được trình bày như sau:

| Bên liên quan     | Mối quan hệ | Nghiệp vụ          | Lũy kế đến<br>30/06/2020 | Năm trước      |
|-------------------|-------------|--------------------|--------------------------|----------------|
| TBVP Siêu Thanh   | Công ty con | Cổ tức             | -                        | 4,752,000,000  |
|                   |             | Cho vay            | 4,900,000,000            | 5,000,000,000  |
|                   |             | Cho thuê văn phòng | -                        | -              |
| Ô Tô Kim Thanh    | Công ty con | Cổ tức             | -                        | 4,278,000,000  |
| Ô Tô Cường Thanh  | Công ty con | Cổ tức             | -                        | 1,129,600,000  |
|                   |             | Cho thuê văn phòng | 1,301,818,180            | 3,905,454,540  |
| Nam Thanh Sài Gòn | Công ty con | Cho vay            | 8,080,000,000            | 17,956,000,000 |
|                   |             | Cổ tức             | 1,050,000,000            | -              |

Vào ngày kết thúc quý 2 năm 2020, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan            | Mối quan hệ | Nghiệp vụ       | Lũy kế đến<br>30/06/2020 | Năm trước            |
|--------------------------|-------------|-----------------|--------------------------|----------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn</b> |             |                 |                          |                      |
| TBVP Siêu Thanh          | Công ty con | Cổ tức phải thu | 9,400,000,000            | 9,400,000,000        |
|                          |             | Cho vay         | 1,400,000,000            | -                    |
|                          |             |                 | <b>10,800,000,000</b>    | <b>9,400,000,000</b> |
| Nam Thanh Sài Gòn        | Công ty con | Cho vay         | 8,080,000,000            | 3,700,000,000        |
|                          |             | Cổ tức phải thu | 1,050,000,000            | -                    |
|                          |             |                 | <b>9,130,000,000</b>     | <b>3,700,000,000</b> |

Công ty Cổ phần Siêu Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

24. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 02/2020 SO VỚI QUÝ 2/2019

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2/2020 giảm 7,82 tỷ đồng so với quý 2/2019 tương đương tỷ lệ giảm 94,46%, nguyên nhân chính là do:

+ Tình hình dịch Covid - 19 kéo dài làm cho doanh thu bị giảm, dẫn đến lợi nhuận gộp giảm 770 triệu đồng, tương đương tỷ lệ giảm 46,24%

+ Chỉ nhận được cổ tức từ Công ty CP Nam Thanh Sài Gòn là 1,05 tỷ, không nhận được cổ tức từ các công ty con còn lại, làm cho doanh thu tài chính giảm gần 4 tỷ đồng, tương đương tỷ lệ giảm 64,1%

+ Chi phí tài chính tăng 4,13 tỷ đồng, tương đương tỷ lệ tăng 182,93% chủ yếu là do trích dự phòng tài chính cho Công ty Ô Tô Kim Thanh và Ô Tô Cường Thanh 1,87 tỷ đồng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| STT | Tên khoản mục                  | Quý 2/2020 | Quý 2/2019 | Giá trị (tăng/ giảm) | Tỷ lệ (tăng/ giảm %) |
|-----|--------------------------------|------------|------------|----------------------|----------------------|
| 1   | Doanh thu thuần                | 1.42       | 2.23       | (0.81)               | (36.18)              |
| 2   | Giá vốn                        | 0.53       | 0.57       | (0.04)               | (6.99)               |
| 3   | Lợi nhuận gộp                  | 0.89       | 1.66       | (0.77)               | (46.24)              |
| 4   | Doanh thu tài chính            | 2.23       | 6.22       | (3.99)               | (64.10)              |
| 5   | Chi phí tài chính              | 1.87       | (2.26)     | 4.13                 | (182.93)             |
| 6   | Chi phí QLDN                   | 0.83       | 0.96       | (0.14)               | (14.10)              |
| 7   | Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN | 0.42       | 9.17       | (8.75)               | (95.37)              |
| 8   | Chi phí thuế TNDN              | (0.03)     | 0.90       | (0.93)               | (103.78)             |
| 9   | Lợi nhuận sau thuế TNDN        | 0.46       | 8.28       | (7.82)               | (94.46)              |

TP.HCM, ngày 27 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

VŨ THÙY MINH YẾN

Kế toán trưởng

ĐINH THỊ HỒNG VÂN

Tổng Giám đốc



PHẠM VINH PHÚ



